

精选

歇后语谚语

10000条

天天 编

华文出版社



精选歇后语谚语
10000 条

天天 编

华 文 出 版 社

图书在版编目 (CIP) 数据

精选歇后语谚语 10000 条 / 天天编 . —北京: 华文出版社, 2003. 12

ISBN 7 - 5075 - 1558 - 3

I. 精... II. 天... III. ①汉语—歇后语—汇编
②汉语—谚语—汇编 IV. H136.3

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2003) 第 115057 号

华 文 出 版 社 出 版

(邮编 100800 北京西城区府右街 135 号)

网址: <http://www.hwcbs.com.cn>

网络实用名称: 华文出版社

电子信箱: hwcbs@263.net

电话: (010) 66164695 (010) 66531802

新华书店经销

天津市宝坻区第二印刷厂印刷

850 × 1168 1/32 开本 12 印张 240 千字

2004 年 1 月第 1 版 2004 年 1 月第 1 次印刷

*

印数: 00001 - 10000 册

定价: 18.00 元



前言

歇后语，是熟语的一种形式，又称俏皮话、譬解语、引注语等。歇后语是汉语语汇的重要组成部分，它流传于民间，其表达事理明白、生动、诙谐，具有生动活泼、妙趣横生的特点，为广大人民群众所喜闻乐见。歇后语都是由两个部分组成，前一部分就像谜语的谜面一样，起“影子”的作用，从中引出后一部分。后一部分就像谜语的谜底一样，含有对前一部分的解释、说明作用。歇后语的前后两部分在表达意义上的作用是不同的，前一部分起辅助作用表达某种意义，后一部分是前一部分所表达意义的重点关键所在，表达歇后语整体的意义。

谚语，也是熟语的一种表达形式。它是在广大人民群众中广泛流传的现成语句，是人民群众长期生产、生活的经验总结，它用简单通俗的话表达出深刻的道理。

我们平时说话写文章是否生动，有无魅力，是与我们掌握的语言技巧分不开的。为了提高语言技巧，我们可以运用各种修辞手法来恰当地、准确地表达思想和情感。而歇后语、谚语就为人民群众所喜闻乐见，有多种修辞方式可以运用。适当运用歇



精选歇后语谚语 10000 条

后语和谚语，可以增加我们说话和写文章的艺术性和感染力。

歇后语、谚语语汇浩如烟海，民间性、传统性和口语性是它的特点。本书精选常用的歇后语和谚语，基本上能满足读者阅读和使用需要。精练、实用是本书的特点。

目前所见的歇后语和谚语都是分开出版的，而本书把两者合二为一，把常用的歇后语和谚语编在一本书内，可以为读者节省不少时间和费用。

本书正文词目按汉语拼音字母顺序排列。首字同音的，按第二字的拼音字母顺序排列，以此类推。正文前有《词目首字音序索引》。

在本书的编写中，我们参考了许多已出版的书籍和资料，在此一并表示感谢。由于我们的水平有限，缺乏经验，欢迎读者朋友给我们提出批评指正，以便我们及时修订。

编 者

2003 年 11 月



目 录

歇后语部分

（按歇后语首字音序排列）

A		ǎo	
	ā	袄	4
阿	 1	B	
	āi		bā
挨	 1	八	4
	ǎi	扒	6
矮	 2	巴	6
	ài	疤	7
爱	 2	芭	7
	ān	bá	
鹌	 2	拔	7
	àn	bǎ	
岸	 3	靶	7
按	 3	把	7
案	 3	bà	
暗	 3	霸	8
	āo	bái	
凹	 3	白	8
	áo	bǎi	
熬	 3	百	10



精选歇后语谚语 10000 条

目 录 (歇后语部分)

bài

拜 11

bān

扳 11

班 11

斑 11

搬 11

bǎn

板 12

bàn

办 12

半 12

扮 15

bāng

梆 15

bǎng

绑 15

膀 15

bàng

蚌 15

棒 15

bāo

包 16

苞 17

bǎo

保 17

bào

抱 17

爆 18

bēi

背 18

běi

北 18

bèi

背 19

被 19

bèn

笨 19

bī

逼 19

bí

鼻 19

bǐ

比 20

笔 20

bì

闭 21

壁 21

biān

编 21

鞭 22

biǎn

扁 22

目录（歇后语部分）



变	biàn	22
表	biǎo	23
裱		23
婊		23
瘪	biē	23
冰	bīng	23
兵		24
病	bìng	24
菠	bō	24
玻		24
剥		24
脖	bó	24
钹		25
跛	bǒ	25
捕	bǔ	25
补		25
不	bù	25

布		26
擦	cā	27
猜	cāi	27
才	cái	27
财		27
裁		27
踩	cǎi	28
菜	cài	29
参	cān	29
餐		29
残	cán	29
蚕		29
仓	cāng	30
苍		30
藏	cáng	31



精选歇后语谚语 10000 条

cāo
操 31

cáo
曹 31

cǎo
草 31

cè
厕 33

chā
插 33

chá
茶 33

搽 34

chāi
拆 34

chái
柴 34

豺 34

chān
掺 35

chán
馋 35

chǎn
产 35

chāng
菖 35

cháng
长 35

常 36

嫦 37

chàng
唱 37

chāo
钞 38

cháo
朝 38

潮 38

chǎo
炒 38

chē
车 38

chě
扯 39

chén
陈 39

chèn
趁 39

chēng
称 39

撑 39

chéng
成 40

目录（歇后语部分）



城	40
乘	41
程	41
chèng	
秤	41
chī	
吃	41
痴	43
chí	
池	44
chì	
赤	44
chóng	
虫	44
重	44
崇	44
chòng	
冲	44
chōu	
抽	44
chóu	
仇	45
绸	45
chǒu	
丑	45
chòu	
臭	45

chū	
出	45
初	47
chú	
除	47
锄	47
厨	47
橱	48
chǔ	
楚	48
chuāi	
揣	48
chuān	
穿	48
chuán	
船	49
chuàn	
串	49
chuāng	
窗	49
chuáng	
床	49
chuǎng	
闯	50
chuī	
吹	50

目
录
（
歇
后
语
部
分
）



精选歇后语谚语 10000 条

目 录 (歇后语部分)

炊 50

chuí

垂 50

锤 51

chūn

春 51

cí

祠 51

瓷 51

辞 51

cǐ

此 51

cì

刺 51

cōng

葱 51

cóng

从 51

cū

粗 52

cuò

错 52

D

dā

搭 52

搭 52

dǎ

打 52

dà

大 54

dǎi

逮 58

dài

代 58

带 58

大 58

戴 58

dān

单 59

dǎn

胆 59

掸 59

dàn

淡 59

弹 59

蛋 59

dāng

当 59

dàng

当 59

荡 59

dāo

刀 59

目录（歇后语部分）



导	dǎo	60
捣		60
倒		60
到	dào	60
道		60
稻		60
得	dé	60
灯	dēng	61
登		61
等	děng	61
凳	dèng	61
低	dī	61
滴		62
的	dí	62
抵	dǐ	62
地	dì	62

点	diǎn	62
电	diàn	62
店		63
垫		63
靛		63
雕	diāo	63
吊	diào	63
钓		63
掉		63
调		63
爹	diē	64
跌		64
碟	dié	64
钉	dīng	64
钉	dìng	64
丢	diū	64
东	dōng	64



精选歇后语谚语 10000 条

目 录 (歇后语部分)

冬	64
dōng	
董	65
懂	65
dòng	
冻	65
洞	65
dōu	
兜	65
dòu	
斗	65
豆	66
dú	
毒	66
独	66
读	67
dǔ	
堵	67
赌	67
dù	
杜	67
肚	67
渡	67
镀	68
duān	
端	68

duǎn	
短	68
duàn	
缎	68
锻	68
断	68
duì	
对	68
碓	69
dùn	
炖	69
钝	69
duō	
多	69
duǒ	
躲	69
duò	
剁	69
E	
ē	
屙	69
é	
峨	70
鹅	70
额	70

目录 (歇后语部分)



恶 70	返 73
饿 70	范 73
鳄 70	贩 73
摠 71	饭 74
儿 71	方 74
耳 71	房 74
二 71	纺 74
F	放 74
fā	飞 75
发 72	肥 75
fá	坟 75
伐 73	粉 75
fān	粪 75
帆 73	封 76
幡 73	风 76
翻 73	
fán	
樊 73	
凡 73	
fǎn	
反 73	

目 录 (歇 后 语 部 分)



精选歇后语谚语 10000 条

目 录 (歇后语部分)

疯	76
蜂	76
fèng	
凤	77
fó	
佛	77
fǔ	
斧	77
G	
gǎ	
嘎	77
gài	
盖	77
gān	
干	77
甘	78
gǎn	
赶	78
擗	78
敢	79
橄	79
gāng	
刚	79
缸	79
钢	79

gāo	
高	80
gē	
戈	81
哥	81
胳	81
割	81
gé	
隔	81
gěi	
给	82
gēn	
跟	82
gēng	
耕	82
gōng	
公	82
gǒu	
狗	83
gū	
姑	84
gú	
骨	84
gǔ	
古	84
谷	84

目录 (歇后语部分)



鼓	84
guā	
瓜	84
刮	85
guǎ	
寡	85
guà	
挂	85
guān	
关	85
观	85
棺	86
guàn	
罐	86
guāng	
光	86
guǎng	
广	87
guī	
闺	87
guǐ	
鬼	87
guì	
桂	87
gǔn	
滚	87

guō	
锅	87
guǒ	
裹	88
guò	
过	88
H	
hā	
哈	88
há	
蛤	89
hái	
孩	89
hǎi	
海	89
hán	
寒	90
韩	90
hàn	
旱	90
háo	
豪	91
hǎo	
好	91
hào	
号	91



精选歇后语谚语 10000 条

耗	91
hē	
喝	92
hé	
何	93
和	93
河	93
荷	94
核	94
hè	
鹤	95
hēi	
黑	95
hèn	
恨	95
héng	
横	95
hōng	
烘	95
hóng	
红	95
hóu	
侯	96
喉	96
猴	96
hòu	
后	97

hú	
圪	97
狐	98
胡	98
湖	98
葫	98
蝴	99
hǔ	
虎	99
huā	
花	99
huà	
华	100
画	100
话	100
huái	
怀	100
huáng	
皇	101
黄	101
蝗	103
hūn	
婚	103
huō	
豁	103
huó	
活	103